

Án số: 20/2022/DS-ST

Ngày 14 tháng 12 năm 2022

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Lương Hồng

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang Chử

Ông Nguyễn Thanh Bình

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ái – Cán bộ Tòa án

Đại diện VKS tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2022/TLST-DS ngày 24/10/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXX - DS ngày 21/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-DS ngày 06/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962

Trú tại: LX, VX, Kim Động, Hưng Yên

Bị đơn: 1. Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1972

2. Chị Hoàng Thị Tuyết N, sinh năm 1975

Đều trú tại: AAT, HQ, An Thi, Hưng Yên

Anh L ủy quyền cho chị N

Bà N, chị N có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày: Ngày 01/6/2016 (âm lịch) vợ chồng bà N có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên đã hỏi bà tiền, vàng vay vì nể tình họ hàng nên bà có cho vợ chồng bà N vay vàng là 3,6 cây vàng 9999, đến ngày 01/4/2017 (âm lịch) tôi có cho vợ chồng bà N vay tiếp vàng là 1,4 cây vàng 9999, tổng cộng là 5 cây vàng 9999, trong giấy nhận không ghi lãi suất nhưng các bên thỏa thuận 1 cây vàng 9999 thì lãi suất 01 chỉ vàng/ năm. Nhưng chị N, anh L chưa trả lãi cho số vàng trên từ năm 2016 cho đến nay.

Đến ngày 01/3/2019 (âm lịch) bà lại cho vợ chồng chị N, anh L vay số tiền 240.000.000 đồng, không ghi lãi suất nhưng các bên cũng thỏa thuận là 0,74%/ tháng kể từ tháng 3/2019 cho đến nay chị N, anh L chưa trả gốc, lãi

Cuối năm 2020, bà đã nhiều lần đòi vợ chồng chị N, anh L phải trả bà vàng, tiền nhưng vợ chồng chị N, anh L không trả vì vậy bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị N,

anh L phải trả tôi vàng là 5 cây loại 9999, không lãi; tiền 240.000.000 đồng, lãi suất 0,74%/ tháng kể từ tháng 3/2019 cho đến nay.

Lời khai của chị N thể hiện: Việc vợ chồng chị vay của bà N số tiền 240.000.000 đồng như bà N trình bày về thời gian là đúng, do làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả. Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền trên, lãi suất 0,74%/ tháng vợ chồng chị nhất trí.

Đối với số vàng đã vay của bà N là 5 cây vàng 9999, bà N yêu cầu cả anh L phải trả chị không đồng ý vì anh L không ký vào giấy vay vàng, việc này anh L không phải. Việc vay vàng chỉ một mình chị ký thì chị vay thì chị có trách nhiệm trả.

Tại bản tường trình anh L trình bày: Vợ chồng anh có vay của chị N số tiền 240.000.000 đồng, do làm ăn thua lỗ nên không trả được. Còn số vàng chị N vay của bà N 5 cây vàng 9999 anh không biết. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên anh phải đi làm ăn xa, vì vậy đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng tại Tòa.

Tại phiên tòa:

Bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L, chị N phải trả số tiền vay là 240.000.000 đồng, lãi suất là 0,74%/ tháng kể từ ngày 01/3/2019 cho đến ngày xét xử và 5 cây vàng 9999, không lãi. Chị N nhất trí trả nợ nhưng chị N không đồng ý yêu cầu của bà N buộc cả anh L trả 5 cây vàng vì anh L không vay, không ký vào giấy nhận vàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, anh L vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng vì vậy HĐXX xét xử vắng mặt anh L là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật TTDS. Điều 166; 280, Điều 357, Điều 401, 463, 465, 466, Điều 468 BLDS. Nghị định số 24/2012/NĐ-CP; Nghị định số 88/2019/NĐ-CP; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N:

Buộc anh L, chị N liên đới có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền nợ gốc là 240.000.000 đồng; lãi suất là 0,74%/ tháng kể từ ngày 01/3/2019 (âm lịch) cho đến ngày xét xử. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Ngoài ra chị N còn phải có trách nhiệm thanh toán cho bà N số vàng đã vay là 5 cây vàng 9999.

-Về án phí: Anh L, chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà N khởi kiện yêu cầu chị N, anh L thanh toán khoản tiền vay 240.000.000 đồng, lãi suất 0,74%/ tháng kể từ ngày 01/3/2019 (âm lịch) cho đến ngày 14/12/2022 và số vàng 5 cây vàng 9999 theo giấy vay tiền ngày 01/6/2016, anh L, chị N có N cư trú tại AAT, HQ, Ân Thi, Hưng Yên được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N:

2.1 Khoản vay tiền tại giấy vay ngày 01/3/2019(âm lịch) tương đương ngày 5/4/2019(dương lịch) Chị N, anh L có vay của bà N số tiền là 240.000.000 đồng, trong giấy vay không ghi rõ thời hạn trả nợ, tuy nhiên các bên thỏa thuận khi nào bà N đòi thì chị N, anh L có trách nhiệm trả, cuối năm 2020 bà N đã nhiều lần đòi tiền của vợ chồng chị N, anh L nhưng chị N, anh L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải trả tiền gốc và lãi là 240.000.000đ kể từ ngày 01/3/2019 (âm lịch). Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thể hiện: Ngày 01/3/2019 (âm lịch), bà N có cho vợ chồng chị N, anh L vay số tiền 240.000.000đ, khi vay chị N có viết giấy vay mượn, có chữ ký của chị N, anh L. Về thời hạn vay, mặc dù trong giấy vay mượn không ghi nhưng hai bên thỏa thuận khi nào bà N đòi thì vợ chồng chị N, anh L có trách nhiệm trả. Do chị N, anh L vi phạm nghĩa vụ trả tiền như đã cam kết nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả khoản tiền trên là có căn cứ. Về yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa bà N yêu cầu chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả tiền lãi kể từ ngày 05/4/2019 (tương đương 1/3/2019 âm lịch) đến ngày 14/12/2022 (là 03 năm 08 tháng 09 ngày) theo mức lãi suất 0,74%/ tháng với số tiền là 240.000.000đ là phù hợp và tại phiên tòa chị N nhất trí trả số tiền vay trên và lãi suất là 0,74%/ tháng theo yêu cầu khởi kiện của bà N, tuy nhiên bà N, chị N đều thừa nhận chị N đã trả lãi là 3.000.000 đồng nên được trừ lãi, vì vậy lãi suất là 3 năm 05 tháng 09 ngày. Đây là khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị N, anh L, anh L có văn bản thừa nhận khoản vay này nên bà N có yêu cầu về việc chị N, anh L có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc và lãi là hợp với Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Khoản vay vàng: Vào ngày 01/6/2016 bà N có cho chị N vay 3,6 cây vàng 9999. Ngày 01/4/2017, bà N tiếp tục cho chị N vay 1,4 cây vàng 9999. Tổng số 5 cây vàng 9999. Chị N có viết giấy vay cho bà N, tuy nhiên trong giấy vay không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất nhưng các bên thống nhất thỏa thuận khi nào bà N đòi thì trả, còn lãi suất là 1 chỉ vàng 9999/ 1 cây/1 năm. Quá trình giải quyết vụ án

và tại phiên tòa bà N không yêu cầu chị N, anh L phải trả lãi đối với số vàng vay là tự nguyện nên chấp nhận. Căn cứ Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP; Điều 24 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP, việc vay vàng giữa các cá nhân không thuộc trường hợp cấm nên việc vay vàng có hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do chị N, anh L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N, anh L phải có nghĩa vụ trả số vàng đã vay trên. Quá trình giải quyết vụ án, anh L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có giấy ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng, anh L không thừa nhận số vàng đã vay của bà N, anh L cho rằng không biết chị N vay số vàng này, bà N không có chứng cứ, tài liệu thể hiện anh L cùng chị N vay số vàng này, hơn nữa trong giấy vay chỉ thể hiện mỗi chị N ký giấy vay, do vậy việc bà N yêu cầu anh L cùng chị N có trách nhiệm trả số vàng này là không có căn cứ, do vậy chỉ buộc chị N phải có trách nhiệm trả 5 cây vàng 9999 (giá vàng ngày 12/12/2022 trung bình mua vào là 5.230.000 đồng/ 1 chỉ) cho bà N.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên bị đơn anh L, chị N phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (V/v quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án). Tuy nhiên chị N, anh L có đơn xin giảm một phần án phí vì lý do khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên giảm một phần án phí cho chị N, anh L. Ngoài ra chị N còn phải chịu án phí đối với số vàng đã vay của bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của BLTTDS; Điều 274, khoản 1 điều 275, điều 280, Điều 385, Điều 401, 463, 465, 466, Điều 468 BLDS; Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP; Điều 24 Nghị định số 88/2019/NĐ-CP; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N: Buộc vợ chồng chị N, anh L liên đới có trách nhiệm thanh toán cho bà N số tiền tính đến ngày 14/12/2022: Nợ gốc 240.000.000 đồng; lãi 73.348.800 đồng.

Ngoài ra chị N còn phải có trách nhiệm thanh toán cho bà N 5 cây vàng 9999

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh L, chị N liên đới phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 15.667.440 đồng, giảm $\frac{1}{2}$ số tiền án phí DSST cho chị N, anh L. Chị N, anh L còn phải chịu án phí là 7.833.720 đồng, mỗi người phải chịu là 3.916.860 đồng. Ngoài ra chị N còn phải chịu án phí đối với số vàng vay là 13.075.000 đồng, chị N được giảm $\frac{1}{2}$ số tiền án phí DSST, chị N còn phải chịu là 6.537.500 đồng

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

N nhận:

- VKSND huyện Ân Thi;
- Các đương sự
- Chi cục thi hành án dân sự huyện;
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Lương Hồng